

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018 (Bổ sung)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Quảng Bình

- Sứ mệnh: Trường Đại học Quảng Bình là trường đại học đa cấp, đa ngành; Có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình và các vùng lân cận; Luôn coi trọng chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, T. Quảng Bình

- Website: <http://www.quangbinhuni.edu.vn>

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I			2118	637	499	60		
Khối ngành II								
Khối ngành III			444					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			151					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			257					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)			2970	637	499	60		

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a) Phương thức tuyển sinh Đại học, Cao đẳng của hai năm 2016 và 2017, trường Đại học Quảng Bình cơ bản dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển trên cơ sở hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

b) Riêng các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, CĐ Sư phạm Mỹ thuật, CĐ Sư phạm Âm nhạc, Nhà trường tổ chức thi thêm môn Năng khiếu để lấy kết quả xét tuyển.

c) Đối với các ngành cao đẳng ngoài sư phạm, Nhà trường tuyển sinh dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 để xét tuyển.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (kết quả từ kỳ thi THPT quốc gia)

Điểm trúng tuyển là mức điểm dành cho học sinh phổ thông không có ưu tiên đối tượng, khu vực 3. Các ngành có xét tuyển có môn thi chính đã được nhân đôi.

Nhóm ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
- ĐH Giáo dục Mầm non	140	147	29	100	112	18
<i>Tổ hợp: Toán, Văn; Năng khiếu</i>						
- ĐH Giáo dục Tiểu học	145	148	19.5	100	113	20.75
<i>Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học</i>						
<i>Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>						
<i>Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</i>						
- ĐH Giáo dục Chính trị	40	9	15	30	33	15.5
<i>Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>						
- ĐH Sư phạm Toán học	60	71	23.5	45	19	15.5
<i>Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học</i>						
<i>Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>						
- ĐH Sư phạm Vật lý	60	43	20	35	x	15.5
<i>Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học</i>						
<i>Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>						
- ĐH Sư phạm Hoá học	60	40	20	35	3	15.5
<i>Tổ hợp: Toán, Hóa học, Vật lý</i>						
<i>Tổ hợp: Toán, Hóa học, Sinh học</i>						
- ĐH Sư phạm Sinh học	40	5	20	35	2	15.5
<i>Tổ hợp: Toán, Sinh học, Hóa học</i>						
<i>Tổ hợp: Toán, Sinh học, Tiếng Anh</i>						
- ĐH Sư phạm Ngữ văn	60	65	22.75	45	36	15.5
<i>Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>						
- ĐH Sư phạm Lịch sử	60	21	20	35	12	15.5
<i>Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>						
- ĐH Giáo dục thể chất	15	10	26	30	4	15.5
<i>Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Văn; Năng khiếu</i>						
- CĐ Giáo dục Mầm non	140	96	23	50	39	12.5
<i>Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Văn; Năng khiếu</i>						
- CĐ Giáo dục Tiểu học	120	149	21.5	50	85	12.5
<i>Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Văn, Tiếng Anh</i>						

Nhóm ngành II (Không có)						
Nhóm ngành III						
- ĐH Luật	140	108	15	120	82	15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh						
- ĐH Quản trị kinh doanh	60	20	15	60	8	15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- ĐH Kế toán	x	x	x	60	33	15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- CĐ Quản trị kinh doanh	50	11	15	50	1	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- CĐ Kế toán	60	59	15	50	9	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Nhóm ngành IV(Không có)						
Nhóm ngành V						
- ĐH Kỹ thuật phần mềm	50	3	20	50		15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
- ĐH Công nghệ thông tin	50	17	20	50	6	15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
- CĐ Công nghệ thông tin	50	8	15	40		12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12: Toán, Vật lý, Hóa học						
- ĐH Kỹ thuật Điện, điện tử	40	10	20	50	2	15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
- CĐ CNKT xây dựng	40	4	15	x		
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12: Toán, Vật lý, Hóa học						
- CĐ CNKT Điện, Điện tử	40	8	15	40	1	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12: Toán, Vật lý, Hóa học						
- ĐH Lâm nghiệp	40	1	15	50	1	15.5

Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Hóa học, Sinh học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Sinh học						
- CD Chăn nuôi (ghép Thú y)	30	7	15	40	1	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12: Toán, Hóa học, Sinh học						
- CD Nuôi trồng thủy sản	30	1	15	40		12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Hóa học, Sinh học						
- CD Lâm nghiệp	30	1	15	40		12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Hóa học, Sinh học						
- ĐH Phát triển nông thôn	50	10	15	50		15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Hóa học, Sinh học						
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Nhóm ngành VI (Không có)						
Nhóm ngành VII						
- ĐH Địa lý Du lịch	60	23	15	60	18	15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- ĐH QL Tài nguyên & Môi trường	50	15	15	50		15.5
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Hóa học						
Tổ hợp: Toán, Hóa học, Sinh học						
Tổ hợp: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
Tổ hợp: Toán, Sinh học, Tiếng Anh						
- ĐH Ngôn ngữ Anh	80	35	20	120	46	15.5
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- CD Tiếng Anh	40	31	15	40	13	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- CD Tiếng Trung Quốc	40	2	15	40	1	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh						
- CD Văn hóa - Du lịch	30	12	15	40	1	12.5
Tổ hợp: Điểm TB lớp 12 Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý						
Tổng	2000	1190		1730	681	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh (2018)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tham gia kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 và đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Các ngành sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu tại Quảng Bình.
- Các ngành đào tạo cử nhân, kỹ sư ngoài sư phạm tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển các ngành có năng khiếu, xét kết quả học tập THPT (học bạ))

a. Đối với các ngành Đại học

- Các ngành đại học sư phạm, tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia trên cơ sở hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

- Các ngành đại học ngoài sư phạm, Nhà trường tuyển sinh song song hai phương thức là dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và kết quả học tập năm lớp 12 (học bạ).

b. Đối với các ngành Cao đẳng

Nhà trường xét tuyển 2 phương thức như sau:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia trên cơ sở hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh đối với tất cả các ngành học.

- Tuyển sinh dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 để xét tuyển.

c. Đối với các ngành có môn thi Năng khiếu

- Nhà trường tuyển sinh dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và điểm thi môn năng khiếu do Nhà trường tổ chức thi hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu tương ứng cùng khối ngành đào tạo của các Trường ĐH khác tổ chức thi trong năm 2018 để xét tuyển.

- Riêng các ngành cao đẳng Nhà trường xét tuyển song song hai phương thức là điểm thi THPT Quốc gia năm 2018 hoặc kết quả học tập năm lớp 12 và điểm thi năng khiếu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Năm 2018, Trường Đại học Quảng Bình đăng ký 1330 chỉ tiêu tuyển sinh ĐH, CĐSP hệ chính quy, phân bổ cụ thể theo ngành như sau:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã hóa tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
I	Các ngành đào tạo đại học:				1240
1	Giáo dục Mầm non	7140201	- Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU	M00	30
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	- Toán , Vật lý, Hóa học - Ngữ văn , Lịch Sử, Địa lý - Ngữ văn , Toán, GD công dân - Toán , Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 C00 C14 D01	60
3	Giáo dục Chính trị	7140205	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Lịch sử, GD công dân - Ngữ văn , Địa lý, GD công dân - Ngữ văn , GD công dân, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D66	30

4	Sư phạm Toán học	7140209	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 A02 D07	20
5	Sư phạm Hóa học	7140212	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07	20
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân - Ngữ văn, Địa lý, GD công dân - Ngữ văn, GD công dân, Tiếng Anh	C00 C19 C20 D66	20
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	C00 C19 D14	20
8	Ngôn ngữ Anh, (gồm 2 chuyên ngành): - Tiếng Anh Tổng hợp; - Tiếng Anh Du lịch - Thương mại	7220201	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D01 D09 D14 D15	160
9	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Địa lý, GD công dân - Toán, Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	C00 C20 D10 D15	80
10	Kế toán, (gồm 2 chuyên ngành): - Kế toán Tổng hợp; - Kế toán Doanh nghiệp	7340301	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07	160
11	Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07	60
12	Luật, (gồm 2 chuyên ngành): - Luật Kinh tế - Thương mại; - Luật Hành chính - Tư pháp	7380101	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 C00 D01	100
13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07	60
14	Kỹ thuật phần mềm	7480103	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 A02 D01	50
15	Công nghệ thông tin	7480201	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00 A01 A02 D01	50
16	Kỹ thuật điện	7520201	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 A02 D07	80
17	Phát triển nông thôn	7620116	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Sinh học, Ngữ văn - Ngữ văn, Toán, Lịch sử - Ngữ văn, Toán, Địa lý	A00 B03 C03 C04	50

18	Lâm học	7620201	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Sinh học , Ngữ văn	A00 A02 B00 B03	50
19	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Sinh học , Ngữ văn - Ngữ văn, Toán, Địa lý	A00 B00 B03 C04	60
20	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Địa lý , Sinh học	A00 A02 B00 B02	80
II Các ngành đào tạo cao đẳng sư phạm					90
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU	M00	45
2	Giáo dục Tiểu học	51140202	- Toán, Vật lý, Hóa học - Ngữ văn , Lịch Sử, Địa lý - Ngữ văn , Toán, GD công dân - Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh	A00 C00 C14 D01	45
III Các ngành đào tạo cao đẳng ngoài sư phạm					380
1	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	6220103	- Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn , Địa lý , GD công dân - Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh - Toán, Địa lý , Tiếng Anh	C00 C20 D01 D10	40
2	Tiếng Anh	6220206	- Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Địa lý , Tiếng Anh	D01 D09 D14 D15	40
3	Tiếng Trung Quốc	6220209	- Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn , Địa lý , Tiếng Anh	D01 D09 D14 D15	40
4	Quản trị kinh doanh	6340404	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07	50
5	Kế toán	6340301	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07	50
6	Công nghệ thông tin	6480201	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Ngữ văn , Tiếng Anh	A00 A01 A02 D01	40
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Vật lý , Tiếng Anh - Toán, Vật lý , Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 A02 D07	40
8	Chăn nuôi (ghép với Thú y)	6620119	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Ngữ văn , Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Ngữ văn , Địa lý	A00 B03 B00 C04	40
9	Nuôi trồng thủy sản	6620303	- Toán, Vật lý , Hóa học - Toán, Ngữ văn , Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Ngữ văn , Địa lý	A00 B03 B00 C04	40

Lưu ý: Ký hiệu trong các tổ hợp xét tuyển

- Môn thi chính (nhân đôi): Chữ in hoa, đậm
- Môn so sánh: Chữ in thường, đậm

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

a. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT.

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm ĐKXT phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục b;
- Các ngành đại học có môn thi năng khiếu, Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đối với các ngành cao đẳng sư phạm, nếu thí sinh xét theo học bạ thì xếp loại học lực lớp 12 phải từ loại khá trở lên.

- Đối với các ngành cao đẳng ngoài sư phạm, nếu thí sinh xét theo học bạ thì điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm sàn) cụ thể cho các ngành như sau:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Ngưỡng ĐBCL đầu vào thi THPT	Ngưỡng ĐBCL đầu vào xét học bạ
I	CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC		1240		
1	Giáo dục Mầm non	7140201	30	17 điểm	x
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	60	17 điểm	x
3	Giáo dục Chính trị	7140205	30	17 điểm	x
4	Sư phạm Toán học	7140209	20	17 điểm	x
5	Sư phạm Hóa học	7140212	20	17 điểm	x
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	20	17 điểm	x
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	20	17 điểm	x
8	Ngôn ngữ Anh, (gồm 2 chuyên ngành): - Tiếng Anh Tổng hợp; - Tiếng Anh Du lịch - Thương mại	7220201	160	14 điểm	18 điểm
9	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	80	14 điểm	18 điểm
10	Kế toán, (gồm 2 chuyên ngành): - Kế toán Tổng hợp; - Kế toán Doanh nghiệp	7340301	160	14 điểm	18 điểm
11	Quản trị kinh doanh	7340101	60	14 điểm	18 điểm
12	Luật, (gồm 2 chuyên ngành): - Luật Kinh tế - Thương mại; - Luật Hành chính - Tư pháp	7380101	100	14 điểm	18 điểm

13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	60	14 điểm	18 điểm
14	Kỹ thuật phần mềm	7480103	50	14 điểm	18 điểm
15	Công nghệ thông tin	7480201	50	14 điểm	18 điểm
16	Kỹ thuật điện	7520201	80	14 điểm	18 điểm
17	Phát triển nông thôn	7620116	50	14 điểm	18 điểm
18	Lâm học	7620201	50	14 điểm	18 điểm
19	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	60	14 điểm	18 điểm
20	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	80	14 điểm	18 điểm
II	CÁC NGÀNH CAO ĐẲNG SƯ PHẠM		90		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	45	15 điểm	17 điểm
2	Giáo dục Tiểu học	51140202	45	15 điểm	17 điểm
III	CÁC NGÀNH CAO ĐẲNG NGOÀI SƯ PHẠM		380		
1	Việt Nam học (<i>chuyên ngành Văn hóa du lịch</i>)	6220103	40	12 điểm	15 điểm
2	Tiếng Anh	6220206	40	12 điểm	15 điểm
3	Tiếng Trung Quốc	6220209	40	12 điểm	15 điểm
4	Quản trị kinh doanh	6340404	50	12 điểm	15 điểm
5	Kế toán	6340301	50	12 điểm	15 điểm
6	Công nghệ thông tin	6480201	40	12 điểm	15 điểm
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	40	12 điểm	15 điểm
8	Chăn nuôi (<i>ghép với Thú y</i>)	6620119	40	12 điểm	15 điểm
9	Nuôi trồng thủy sản	6620303	40	12 điểm	15 điểm

Mức điểm này bao gồm điểm thi theo tổ hợp xét tuyển, điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Điểm xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a. Điểm xét tuyển đối với các ngành xét tuyển dựa vào điểm thi THPT Quốc gia
 $\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy}](\text{Điểm môn 1} * \text{Hệ số môn 1} + \text{Điểm môn 2} * \text{Hệ số môn 2} + \text{Điểm môn 3} * \text{Hệ số môn 3}) * 3 / \text{Tổng hệ số 3 môn} + \text{Điểm ưu tiên khu vực} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng} + \text{Điểm khuyến khích}.$

b. Đối với các ngành xét học bạ
 $\text{Điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm trung bình cả năm (lớp 12) của tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)}.$

c. Quy định độ lệch chuẩn giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bằng nhau (*không có chênh lệch điểm*)

- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Sử dụng môn so sánh đối với các thí sinh bằng điểm.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thí tuyển; các điều kiện xét tuyển/thí tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

- Nhà trường tổ chức tiếp nhận Hồ sơ ĐKXT và xét tuyển theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu chưa đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ thông báo công khai xét tuyển bổ sung (ngành, chỉ tiêu).

- *Để tham gia xét tuyển đợt 1*, thí sinh nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia theo quy định của sở GDĐT kèm theo lệ phí ĐKXT. Các đợt xét bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của Nhà trường, cụ thể như sau:

a. Hồ sơ ĐKXT

* *Đối với các ngành ĐKXT dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia*

- Phiếu ĐKXT (theo mẫu) có ghi rõ đợt xét tuyển. Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2018;

- Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển.

* *Đối với các ngành ĐKXT dựa vào kết quả học tập năm lớp 12*

+ Phiếu ĐKXT (theo mẫu);

+ Bản sao học bạ THPT;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;

+ Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển.

b. Thời gian, cách thức - địa điểm:

* *Thời gian:*

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia, các mốc thời gian nhận hồ sơ ĐKXT của thí sinh được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12, Nhà trường sẽ bắt đầu thu hồ sơ ĐKXT khi thí sinh nhận được giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

* *Cách thức - địa điểm:*

+ Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (tầng 2, Nhà Hiệu bộ - Trường Đại học Quảng Bình)

+ Cách 2: Nộp qua đường bưu điện (căn cứ vào dấu ngày gửi trên phong bì để tính thời gian nộp hồ sơ xét tuyển), Hồ sơ gửi về theo địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh - Phòng Đào tạo- Trường Đại học Quảng Bình

Số 312 Lý Thường Kiệt- TP. Đồng Hới- T.Quảng Bình

*** Tuyển sinh các ngành có môn thi Năng khiếu**

a. Điều kiện xét tuyển các ngành có môn thi năng khiếu:

Để xét tuyển vào các ngành có môn thi năng khiếu, thí sinh phải dự thi các môn năng khiếu do trường Đại học Quảng Bình tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu tương ứng cùng khối ngành đào tạo của các Trường ĐH khác tổ chức thi trong năm 2018.

b. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu

*** Thời gian**

- Nhận hồ sơ đăng ký tham gia thi năng khiếu: từ 23/4/2018 đến hết ngày 01/6/2018

- Tổ chức thi các môn năng khiếu: ngày 02 - 04/7/2018

*** Hồ sơ ĐKDT**

- Phiếu đăng ký dự thi: Theo mẫu của Nhà trường.

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

- 02 phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc và số điện thoại của thí sinh;

- 03 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh của thí sinh ở mặt sau trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (một ảnh dán trên phiếu đăng ký dự thi, hai ảnh nộp cho trường).

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

a. Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2018.

b. Danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Căn cứ phụ lục số 6 và số 7 của Công văn số 899/BGDĐT-GDDH, ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Quảng Bình quy định danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT bao gồm:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Công nghệ thông tin	7480201
2	Vật lý	Kỹ thuật điện	7520201
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sinh học	Lâm học	7620201
		Quản lý tài nguyên rừng	7620211
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
7	Địa lí	Địa lí học	7310501
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
		Kỹ thuật phần mềm	7480103
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
9	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	7220201

- Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, Trường Đại học Quảng Bình căn cứ kết quả dự án đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật, ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

c. Xét tuyển đối với thí sinh khuyết tật: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo điểm g, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Thí sinh phải có đầy đủ hồ sơ học tập, hồ sơ sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

d. Xét tuyển đối với thí sinh là người nước ngoài: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo điểm h, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Căn cứ kết quả học tập Trung học phổ thông của thí sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và Tiếng Việt. Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

e. Xét tuyển đối với thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo điểm i, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Sau khi nhập học, những thí sinh này được học bổ sung kiến thức 1 năm trước khi vào học chính thức.

Riêng các ngành sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Quảng Bình.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển...

- Thí sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia để xét tuyển vào Trường: 30.000 đồng/nguyên vọng

- Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng hoặc tuyển thẳng: 30.000 đồng/ nguyên vọng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành năng khiếu hoặc các ngành có thi năng khiếu:

+ Đăng ký xét tuyển bằng phương thức xét tuyển: 30.000 đồng/ nguyên vọng

+ Đăng ký xét tuyển bằng phương thức thi tuyển các môn năng khiếu: 300.000 đồng/hồ sơ (bao gồm tất cả các môn năng khiếu).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

+ Học phí dự kiến 8.600.000vnđ/năm/SV

+ Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm là 10%

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định)....

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 15/8/2018 đến ngày 25/8/2018

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ ngày 01/9/2018 đến ngày 10/9/2018

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 12,5596 ha

Trong đó đất xây dựng: 114333,4m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 26.532 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 782 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	01 Phòng thực hành Sinh, Khoa học môi trường, Nông Lâm, thủy sản với diện tích 108m ²	Kính hiển vi, các mô hình động vật, thực vật; tủ sấy, các máy đo phân tích, máy đo pH, máy đo cường độ âm thanh, máy ly tâm, cân phân tích, các dụng cụ thí nghiệm như ống nghiệm, lọ thủy tinh, phễu, ... hóa chất dùng cho NCKH và giảng dạy
2	Vườn thực hành khoa NLN với diện tích 2.100m ²	Các dụng cụ phục vụ cho quá trình thực hành như cuốc, xẻng, liềm, dao, kéo tĩa, cưa, xe rùa, bình phun, phân bón, các loại cây giống, hệ thống tưới nước...
3	05 Phòng TH âm nhạc (một phòng với diện tích 71m ²)	Các thiết bị điện tử như micro, đầu đĩa, loa thùng, máy quay... Các loại đàn organ, đàn bầu, kèn, sáo, các thiết bị điện tử...phục vụ cho quá trình học tập và giảng dạy
4	03 Phòng THTN Hóa với diện tích 130m ²	Máy đo pH, máy ly tâm, các mô hình, lò nung và các dụng cụ thí nghiệm hóa học và hóa chất dùng cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập
5	03 phòng thực hành mầm non (02 phòng TH múa và 01 phòng TH dinh dưỡng) mỗi phòng có diện tích 71m ²	Các thiết bị phục vụ cho hoạt động học và giảng dạy như máy vi tính, loa , đầu đĩa, Micro, tivi, máy chiếu; các mô hình của lứa tuổi mầm non..
6	01Phòng TH mỹ thuật với diện tích 71m ²	Các bức tượng, mô hình dùng cho giảng dạy
7	01Phòng TH xây dựng với diện tích 108m ²	Máy kéo vụn năng, máy khoan lấy mẫu, máy nén, máy cắt mẫu, máy trộn hành tinh, máy cắt đất, máy cắt nước, cân điện tử, máy kính vĩ quang, máy thủy bình...
8	02 Phòng TH kỹ thuật điện với diện tích 125m ²	Máy khoan. Máy mài, các loại tăng âm, mô tơ, máy phát điện, các loại đồng hồ, máy phát

		điện, các thiết bị điện tử, dao động ký nhớ...
9	01 Xưởng thực hành điện – Xây dựng với diện tích 288m ²	Các thiết bị thực hành cuộn biến áp, máy gia công cơ khí vạn năng, cắt mài mẫu, lò nung...
10	04 Phòng TH vật lý: Phòng TH vật lý phương pháp THCS với diện tích 65m ² - Phòng TH Vật lý đại cương với diện tích 65m ² - Phòng TH Vật lý phương pháp THPT với diện tích 40m ² - Phòng TH Vật lý kỹ thuật với diện tích 22m ²	Các thiết bị thực hành vật lý đại cương; các thiết bị dùng cho các thí nghiệm về phương pháp giảng dạy... Các thiết bị dùng cho nghiên cứu vật lý
11	CLB Sinh viên với diện tích 959 m ²	Các thiết bị như gương, loa, máy tính, ti vi dùng cho quá trình thực hành múa, hát và sinh hoạt của các CLB
12	- 02 Phòng TH máy tính (mỗi phòng diện tích 105m ²) - 02 phòng máy Lab mỗi phòng diện tích: 111m ²	Có 02 bộ máy hệ thống mạng, 112 bộ máy để bàn Có 02 bộ máy hệ thống máy chủ, có 02 bộ máy hệ thống mạng và 98 bộ máy để bàn
13	Nhà đa năng với diện tích 1638m ² , các sân bãi phục vụ các hoạt động thể thao với diện tích 10.082m ²	Các trang thiết bị phục vụ các hoạt động thể thao như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, đá cầu, bóng bàn, nhảy xa...
14	Quốc phòng	Các loại súng, bia bắn và các thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học quốc phòng

4.1.3 Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	2028
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	584
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	56	4578
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	476
5	Số phòng học đa phương tiện	10	2507

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	17870
2.	Khối ngành II	4690
3.	Khối ngành III	2444
4.	Khối ngành IV	9374
5.	Khối ngành V	17137
6.	Khối ngành VI	1039
7.	Khối ngành VII	51583

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS.	ĐH
	Khối ngành I						
	<i>Ngành sư phạm Địa lý</i>						
1	Lê Thị Thu	Hiền				X	
2	Vương Kim	Thành				X	
3	Dương Thị Mai	Thương				X	
	<i>Ngành Giáo dục Chính trị</i>						
4	Nguyễn Đình	Lam				X	
5	Trần Thị Mỹ	Ngọc				X	
6	Hoàng Thanh	Tuấn				X	
7	Trần Hương	Giang				X	
8	Nguyễn Thị Thanh	Hà				X	
9	Phan Thị Thu	Hà				X	
10	Lương Thị Lan	Huệ				X	
11	Nguyễn Thị Anh	Khuyên				X	
12	Nguyễn Thị Hương	Liên				X	
13	Trần Hữu	Thân				X	
14	Nguyễn Văn	Duy			X		
	<i>Ngành Giáo dục Mầm non</i>						
15	Phạm Thị Ngọc	Hà					X
16	Bùi Thị Kim	Oanh					X
17	Lê Thị	Vân					X
18	Trần Thị Phương	Dung				X	
19	Lê Thị Mai	Hương				X	
20	Nguyễn Thị Như	Hương				X	
21	Trần Thị Ánh	Tuyết				X	
22	Phùng Thị	Huyền				X	
23	Nguyễn Thị Như	Phượng				X	
24	Nguyễn Lương	Sáng				X	

25	Nguyễn Chiêu	Sinh				X	
26	Mai Thị Liên	Giang			X		
	<i>Ngành Giáo dục Thể chất</i>						
27	Dương Thế	Công					X
28	Lê Thị	Hiếu					X
29	Cao Đăng	Văn					X
30	Dương Công	Vĩnh					X
31	Nguyễn Thị Lan	Anh					X
32	Nguyễn Thế	Thành					X
33	Nguyễn Xuân	Hải				X	
34	Nguyễn Quang	Hòa				X	
35	Cao	Phương				X	
36	Nguyễn Anh	Tuấn				X	
37	Nguyễn Thị	Tuyền				X	
38	Trần	Thùy			X		
	<i>Ngành Giáo dục Tiểu học</i>						
39	Nguyễn Thị	Huệ					X
40	Hoàng Thị	Lê					X
41	Bùi Thị	Mến					X
42	Trương Thị	Hoa				X	
43	Nguyễn Đình	Khóa				X	
44	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				X	
45	Phạm Thị Diệu	Vinh				X	
46	Đoàn Kim	Phúc				X	
47	Phạm Thị	Yến				X	
48	Nguyễn Thị Diễm	Hằng				X	
49	Nguyễn Thị Xuân	Hương				X	
50	Nguyễn Thị Thùy	Vân				X	
51	Hoàng Thị Tường	Vi				X	
52	Trần Thị	Lụa				X	
53	Nguyễn Đại	Thắng				X	
54	Trần Công	Thoan				X	
55	Nguyễn Quang	Hòa			X		
	<i>Ngành sư phạm Hóa</i>						
56	Lý Thị Thu	Hoài				X	
57	Nguyễn Thị Minh	Lợi				X	
58	Nguyễn Đức	Minh				X	
59	Trần Đức	Sỹ				X	
60	Nguyễn Mậu	Thành				X	
61	Nguyễn Đức	Vượng		X			
	<i>Ngành sư phạm Lịch sử</i>						
62	Lê Trọng	Đại				X	
63	Lại Thị	Hương				X	

64	Trần Thị Tuyết	Nhung				X	
65	Dương Vũ	Thái				X	
66	Nguyễn Thế	Hoàn			X		
	<i>Ngành sư phạm Ngữ văn</i>						
67	Đặng Lê Thùy	Tiên					X
68	Nguyễn Thị Hoài	An				X	
69	Hoàng Thị Ngọc	Bích				X	
70	Trần Thị Mỹ	Hồng				X	
71	Nguyễn Thị Quế	Thanh				X	
72	Trương Thị Thanh	Thoài				X	
73	Đỗ Thùy	Trang				X	
74	Lương Hồng	Văn				X	
75	Nguyễn Thị	Nga			X		
76	Phan Văn	Phức			X		
77	Dương Thị Ánh	Tuyết			X		
	<i>Ngành sư phạm Sinh học</i>						
78	Nguyễn Thị Hương	Bình				X	
79	Lê Thị Thu	Phương				X	
80	Huỳnh Ngọc	Tâm				X	
81	Võ Văn	Thiệp				X	
82	Đinh Thị Thanh	Trà			X		
	<i>Ngành sư phạm Toán</i>						
83	Hoàng Thị	Duyên				X	
84	Trần Mạnh	Hùng				X	
85	Lê Thị Bạch	Liên				X	
86	Phạm Hồng	Minh				X	
87	Trần Hồng	Nga				X	
88	Nguyễn Kế	Tam				X	
89	Phan Trọng	Tiến				X	
90	Nguyễn Lê	Trâm				X	
91	Nguyễn Thành	Chung			X		
92	Bùi Khắc	Sơn			X		
93	Lê Thị Hoài	Thu			X		
	<i>Ngành sư phạm Lý</i>						
94	Trần Ngọc	Bích				X	
95	Nguyễn Thị Thanh	Bình				X	
96	Trần Thị Hoài	Giang				X	
97	Phạm Thị Thanh	Hương				X	
98	Lê Thị Kiều	Oanh				X	
99	Trần	Ngọc		X			
100	Hoàng Danh	Tài			X		
	Khỏi ngành III						
	<i>Ngành Kế toán</i>						

101	Nguyễn Xuân	Hào			X		
102	Phan Thị Thu	Hà				X	
103	Nguyễn Thị Thanh	Nga				X	
104	Nguyễn Thị Diệu	Thanh				X	
105	Trương Thùy	Vân				X	
106	Lê Khắc Hoài	Thanh				X	
	<i>Ngành Luật</i>						
107	Phan Thị Thu	Hiên				X	
108	Phùng Thị	Loan				X	
109	Phan Phương	Nguyên				X	
110	Nguyễn Thị Như	Nguyệt				X	
111	Nguyễn Hoàng	Thùy				X	
112	Trần Đức	Hiên			X		
	<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>						
113	Nguyễn Văn	Chung			X		
114	Hoàng Thị	Dụng				X	
115	Trần Thị Thu	Thùy				X	
116	Phạm Thị Bích	Thùy				X	
117	Dương Hải	Long				X	
118	Nguyễn Thị Thu	Ngọc				X	
	Khối ngành V						
	<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>						
119	Đậu Mạnh	Hoàn			X		
120	Nguyễn Nương	Quỳnh				X	
121	Lê Minh	Thắng				X	
122	Phan Thị Huyền	Trang				X	
123	Hoàng Tuấn	Nhã			X		
	<i>Ngành Kỹ thuật Điện</i>						
124	Lương Duy	Minh					X
125	Nguyễn Văn	Đoài				X	
126	Phạm Văn	Dũng				X	
127	Phạm Nam	Giang				X	
128	Trần Quốc	Phong				X	
129	Đoàn Cường	Quốc				X	
130	Hoàng Dương	Hùng		X			
	<i>Ngành Hệ thống thông tin quản lý</i>						
131	Hoàng Văn	Dũng			X		
132	Hoàng Đình	Tuyền				X	
133	Nguyễn Duy	Linh				X	
134	Phan Văn	Thành			X		
	<i>Ngành Kỹ thuật phần mềm</i>						
135	Trần Văn	Cường			X		
136	Phạm Xuân	Hậu			X		

137	Nguyễn Thị Hà	Phương			X	
138	Hoàng Văn	Thành			X	
	<i>Ngành Lâm học</i>					
139	Trần Thê	Hùng		X		
140	Trần Ngọc Thùy	Dung			X	
141	Bùi Thị Thục	Anh			X	
142	Phan Thanh	Quyết			X	
143	Nguyễn Phương	Văn			X	
	<i>Ngành Nuôi trồng thủy sản</i>					
144	Trần Thị	Yên			X	
145	Diệp Thị Lê	Chi			X	
146	Phan Thị Mỹ	Hạnh			X	
147	Nguyễn Quang	Hùng			X	
148	Nguyễn Thị Thanh	Thùy			X	
	<i>Ngành Phát triển nông thôn</i>					
149	Trần Tự	Lực		X		
150	Phan Nữ Ý	Anh			X	
151	Nguyễn Tuyết	Khanh			X	
152	Nguyễn Thị Thanh	Hương			X	
153	Nguyễn Thị Kim	Phụng			X	
154	Trương Quang	Hùng				X
	<i>Ngành Quản lý tài nguyên rừng</i>					
155	Nguyễn Trường	Hải		X		
156	Lê Thị Hương	Giang			X	
157	Trương Thị Hoàng	Hà			X	
158	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương			X	
159	Trần Công	Trung			X	
	Khối ngành VII					
	<i>Ngành Địa lý học</i>					
160	Bùi Khắc Hoài	Phương			X	
161	Cao Thị Thanh	Thùy			X	
162	Nguyễn Thị Thanh	Nhân			X	
163	Nguyễn Hữu Duy	Viễn			X	
164	Trương Thị	Tư		X		
	<i>Ngành Quản lý TN&MT</i>					
165	Trần Lý	Tường		X		
166	Nguyễn Thị Hà	Thanh			X	
167	Nguyễn Thị Tuấn	Diệp			X	
168	Võ Thị	Nho			X	
169	Hoàng Anh	Vũ			X	
	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>					
170	Hoàng Ngọc	Anh			X	
171	Nguyễn Thị Lan	Anh			X	

172	Hoàng Thị	Hà				X	
173	Mai Thị Như	Hằng				X	
174	Nguyễn Thị Lệ	Hằng				X	
175	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh				X	
176	Hoàng Hoa Ngọc	Lan				X	
177	Nguyễn Thị Hồng	Thắm				X	
178	Nguyễn Thọ Phước	Thảo				X	
179	Nguyễn Thị Hồng	Thúy				X	
180	Trần Thị Phương	Tú				X	
181	Võ Thị	Dung			X		
182	Phạm Thị	Hà			X		
183	Lê Thị	Hằng			X		
184	Nguyễn Thị Mai	Hoa			X		
185	Nguyễn Đình	Hùng			X		
186	Nguyễn Quốc	Bảo				X	
187	Lại Thị Mỹ	Hương				X	
188	Võ Văn Quốc	Huy				X	
189	Trương Vũ Ngọc	Linh				X	
190	Lê Thị Như	Thùy				X	
Tổng số giảng viên		190	0	3	32	140	15

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Giáo dục Mầm non</i>						
Nguyễn Thanh Tâm			X			
Hoàng Minh Nam				X		
<i>Giáo dục Tiểu học</i>						
Hoàng Thảo Nguyên			X			
Nguyễn Thanh Tâm			X			
<i>Sư phạm Hóa học</i>						
Trần Thị Vân Thi		X				
Nguyễn Thị Thu Lan		X				
Ngô Văn Tử		X				
Đoàn Thị Yến Oanh			X			
Đặng Thị Thuận An				X		
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>						
Trần Văn Chung			X			
Trần Thị Huyền Gấm				X		
Hà Trần Thùy Dương				X		
<i>Sư phạm Sinh học</i>						
Lê Khắc Diễn				X		
<i>Sư phạm Toán học</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Chánh Tú		X				
Lê Viết Ngự						
Trần Quân Kỳ		X	X			
<i>Sư phạm Vật lý</i>						
Trương Minh Đức		X				
Đoàn Từ Nghĩa				X		
Đặng Xuân Vinh			X			
Bùi Đình Hợi			X			
Nguyễn Thị Thủy			X			
Lê Thúc Tuấn				X		
Lê Văn Giáo		X				
Ngô Văn Thanh			X			
Phạm Hồng Minh			X			
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I		7	11	7		
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
<i>Luật</i>						
Trần Văn Duy			X			
Hoàng Nam Giang			X			
Trần Thị Sáu			X			
Quách Thị Hương Giang				X		
Nguyễn Hữu Phúc				X		
Mai Văn Anh				X		
Lê Chí Hùng				X		
Đặng Thị Vũ Hương				X		
Nguyễn Thị Lê Huyền				X		
Lê Khắc Đại				X		
Tổng của khối ngành			3	7		
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
<i>Công Nghệ thông tin</i>						
Nguyễn Văn Sum			X			
<i>Kỹ thuật Điện – Điện tử</i>						
Nguyễn Mạnh Hà				X		
Nguyễn Hoàng Mai			X			
Nguyễn Văn Sum			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Trần Phương Nam			X			
Lưu Ngọc An			X			
Nguyễn Trường Thi				X		
Phan Thanh Bình				X		
Trương Vĩnh Tuấn				X		
<i>Phát triển Nông thôn</i>						
Nguyễn Quang Phục			X			
Tổng của khối ngành			6	4		
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
<i>Quản lý Tài nguyên – Môi trường</i>						
Nguyễn Văn Lợi		X				
Trương Văn Tuyển		X				
Hồ Đắc Thái Hoàng			X			
Phạm Thị Nhung				X		
Trần Cao Ủy				X		
Tổng của khối ngành		2	1	2		
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường		9	21	20		

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐ	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I	1170	560	690	320	690	589	418	224
Nhóm ngành II	<i>Không đào tạo</i>							
Nhóm ngành III	500		168		124		81	
Nhóm ngành IV	<i>Không đào tạo</i>							
Nhóm ngành V	530		40					
Nhóm ngành VI	<i>Không đào tạo</i>							
Nhóm ngành VII	430		73		18		14	
Tổng								

6. Tài chính năm 2017

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2017: 44.150.000.000vnd, trong đó:
- + Ngân sách tỉnh cấp: 34.244.000.000 VND;
- + Nguồn thu nhập hợp pháp tại đơn vị: 9.906.000.000vnd.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 7.800.000vnd/năm/SV *gab*

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- BGH Nhà trường;
- Website;
- Lưu: VT, HĐTS.



PGS.TS. Hoàng Dương Hùng

QUẢNG BÌNH

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Phụ lục 3.

**THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2018**

TÊN TRƯỜNG: ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH
(MÃ TRƯỜNG: DQB)

Địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt - TP. Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình

Điện thoại: 02323822010

Fax: 02323824051

Website: www.quangbinhuni.edu.vn

Email: quangbinhuni.dqb@moet.edu.vn

1. Vùng tuyển sinh: Các ngành sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu tại Quảng Bình. Các ngành đào tạo cử nhân, kỹ sư ngoài sư phạm tuyển sinh trong cả nước. Điểm trúng tuyển theo ngành học.

2. Phương thức tuyển sinh:

2.1. Đối với các ngành Đại học

- Các ngành đại học sư phạm, tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia trên cơ sở hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.
- Các ngành đại học ngoài sư phạm, Nhà trường tuyển sinh song song hai phương thức là dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và kết quả học tập năm lớp 12 (học bạ).

2.2. Đối với các ngành Cao đẳng

Nhà trường xét tuyển 2 phương thức như sau:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia trên cơ sở hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh đối với tất cả các ngành học.
- Tuyển sinh dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 để xét tuyển. (điểm trung bình cả năm của các môn được quy định trong tổ hợp xét tuyển)

2.3. Đối với các ngành có môn thi Năng khiếu

Tuyển sinh dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và điểm thi môn năng khiếu do Nhà trường tổ chức thi hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu tương ứng cùng khối ngành đào tạo của các Trường ĐH khác tổ chức thi trong năm 2018 để xét tuyển.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

3.1. Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển

a. Điều kiện đăng ký xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm ĐKXT phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục b
- Các ngành đại học có môn thi năng khiếu, Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đối với các ngành cao đẳng sư phạm, nếu thí sinh xét theo học bạ thì xếp loại học lực lớp 12 phải từ loại khá trở lên.
- Đối với các ngành cao đẳng ngoài sư phạm, nếu thí sinh xét theo học bạ thì điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn)

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018**

- Các ngành đại học sư phạm: 17 điểm
- Các ngành đại học ngoài sư phạm: 14 điểm
- Các ngành cao đẳng sư phạm: 15 điểm
- Các ngành cao đẳng ngoài sư phạm: 12 điểm

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 (học bạ)**

- Các ngành đại học ngoài sư phạm: 18 điểm
- Các ngành cao đẳng sư phạm: 17 điểm
- Các ngành cao đẳng ngoài sư phạm: 15 điểm

c. Tuyển sinh các ngành có môn thi năng khiếu

*** Điều kiện xét tuyển các ngành có môn thi năng khiếu:**

Để xét tuyển vào các ngành có môn thi năng khiếu, thí sinh phải dự thi các môn năng khiếu do trường Đại học Quảng Bình tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu tương ứng cùng khối ngành đào tạo của các Trường ĐH khác tổ chức thi trong năm 2018.

*** Thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự thi**

- Nhận hồ sơ đăng ký tham gia thi năng khiếu: từ 23/4/2018 đến hết ngày 01/6/2018
- Tổ chức thi các môn năng khiếu: ngày 02-04/7/2018

*** Hồ sơ đăng ký dự thi**

- Phiếu đăng ký dự thi: Theo mẫu của Nhà trường.
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc và số điện thoại của thí sinh;
- 03 ảnh chân dung cỡ 4x6 cm có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh của thí sinh ở mặt sau trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi (một ảnh dán trên phiếu đăng ký dự thi, hai ảnh nộp cho trường).

*** Địa chỉ nộp hồ sơ**

- + Cách 1: **Nộp trực tiếp** tại Phòng Đào tạo (tầng 2, Nhà Hiệu bộ - Trường Đại học Quảng Bình)
- + Cách 2: **Nộp qua đường bưu điện** (căn cứ vào dấu ngày gửi trên phong bì để tính thời gian nộp hồ sơ xét tuyển),
Hồ sơ gửi về theo địa chỉ: *Bộ phận tuyển sinh - Phòng Đào tạo - Trường Đại học Quảng Bình*

Số 312 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới- T. Quảng Bình

c. Hồ sơ, thời gian, cách thức - địa điểm đăng ký xét tuyển

- Nhà trường tổ chức tiếp nhận Hồ sơ ĐKXT và xét tuyển theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu chưa đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ thông báo công khai xét tuyển bổ sung (ngành, chỉ tiêu).

- **Để tham gia xét tuyển đợt 1**, thí sinh nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia theo quy định của sở GDĐT kèm theo lệ phí ĐKXT. Các đợt xét bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của Nhà trường, cụ thể như sau:

a. Hồ sơ ĐKXT

* Đối với các ngành ĐKXT dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

- Phiếu ĐKXT (theo mẫu) có ghi rõ đợt xét tuyển. Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2018;

- Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển.

* Đối với các ngành ĐKXT dựa vào kết quả học tập năm lớp 12

+ Phiếu ĐKXT (theo mẫu);

+ Bản sao học bạ THPT;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;

+ Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển.

b. Thời gian, cách thức - địa điểm:

* Thời gian:

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia, các mốc thời gian nhận hồ sơ ĐKXT của thí sinh được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12, Nhà trường sẽ bắt đầu thu hồ sơ ĐKXT khi thí sinh nhận được giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

* Cách thức - địa điểm:

+ Cách 1: Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (tầng 2, Nhà Hiệu bộ - Trường Đại học Quảng Bình)

+ Cách 2: Nộp qua đường bưu điện (căn cứ vào dấu ngày gửi trên phong bì để tính thời gian nộp hồ sơ xét tuyển), Hồ sơ gửi về theo địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh - Phòng Đào tạo - Trường Đại học Quảng Bình

Số 312 Lý Thường Kiệt- TP. Đồng Hới- T. Quảng Bình

3.2. Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a. Đối với các ngành đại học

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2018 do Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Trường ĐH Quảng Bình quy định, HĐTS quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học.
- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: căn cứ vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018, (HĐTS) sẽ xác định ngưỡng đảm bảo đầu vào cho từng ngành nhưng không dưới ngưỡng của Bộ GD&ĐT quy định.
- Riêng các ngành có môn thi năng khiếu: Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

b. Đối với các ngành cao đẳng sư phạm

Phương thức 1: Dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, Bộ GD&ĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào CD, sau đó Nhà trường xây dựng phương án xét tuyển.

Phương thức 2: Dựa vào kết quả học tập năm lớp 12

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Thí sinh xếp loại học lực lớp 12 từ khá trở lên.

c. Đối với các ngành cao đẳng ngoài sư phạm

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn được quy định trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 5,0 điểm.

3.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... và các quy định khác không trái với quy định của Quy chế

a. Điểm xét tuyển đối với các ngành xét tuyển dựa vào điểm thi THPT Quốc gia

Điểm xét tuyển = [Làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy]((Điểm môn 1 * Hệ số môn 1 + Điểm môn 2 * Hệ số môn 2 + Điểm môn 3 * Hệ số môn 3)*3/Tổng hệ số 3 môn) + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng + Điểm khuyến khích).

b. Đối với các ngành xét học bạ

Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm (lớp 12) của tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng).

c. Quy định độ lệch chuẩn giữa các tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bằng nhau (không có chênh lệch điểm)
- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Sử dụng môn so sánh đối với các thí sinh bằng điểm.

3.4. Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học

a. Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2018.

b. Danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Căn cứ phụ lục số 6 và số 7 của Công văn số 899/BGDĐT-GDDH, ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Quảng Bình quy định danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT

- Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, Trường Đại học Quảng Bình căn cứ kết quả dự án đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật, ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

c. Xét tuyển đối với thí sinh khuyết tật: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo điểm g, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Thí sinh phải có đầy đủ hồ sơ học tập, hồ sơ sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

d. Xét tuyển đối với thí sinh là người nước ngoài: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo điểm h, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Căn cứ kết quả học tập Trung học phổ thông của thí sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và Tiếng Việt. Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

e. Xét tuyển đối với thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ: Trường Đại học Quảng Bình thực hiện theo điểm i, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Sau khi nhập học, những thí sinh này được học bổ sung kiến thức 1 năm trước khi vào học chính thức.

Riêng các ngành sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Quảng Bình

4. Các thông tin khác

4.1. Mức học phí theo tháng (đối với trường ngoài công lập)

+ Học phí dự kiến 8.600.000vnđ/năm/SV

+ Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm là 10%

4.2. Số lượng chỗ trong ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 12,5596 ha

Trong đó đất xây dựng: 114.333.4m²

- Diện tích sân xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 26.532 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 782 chỗ.

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Các ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy													
1	DQB	7140201	Giáo dục Mầm non	30		M00	NĂNG KHIẾU						
2	DQB	7140202	Giáo dục Tiểu học	60		A00		C00		C14		D01	
3	DQB	7140205	Giáo dục Chính trị	30		C00		C19		C20		D66	
4	DQB	7140209	Sư phạm Toán học	20		A00		A01		A02		D07	
5	DQB	7140212	Sư phạm Hoá học	20		A00		B00		D07			
6	DQB	7140217	Sư phạm Ngữ văn	20		C00		C19		C20		D66	
7	DQB	7140218	Sư phạm Lịch sử	20		C00		C19		D14			
8	DQB	7220201	Ngôn ngữ Anh, (gồm 2 chuyên ngành): - Tiếng Anh Tổng hợp; - Tiếng Anh Du lịch - Thương mại	160		D01		D09		D14		D15	
9	DQB	7310501	Địa lý học	80		C00		C20		D10		D15	
10	DQB	7340101	Quản trị kinh doanh	60		A00		A01		D01		D07	

11	DQB	7340301	Kế toán, (gồm 2 chuyên ngành): - Kế toán Tổng hợp; - Kế toán Doanh nghiệp	160		A00		A01		D01		D07	
12	DQB	7380101	Luật, (gồm 2 chuyên ngành): - Luật Kinh tế thương mại; - Luật Hành chính và Tư pháp	100		A00		A01		C00		D01	
13	DQB	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	60		A00		A01		D01		D07	
14	DQB	7480103	Kỹ thuật phần mềm	50		A00		A01		A02		D01	
15	DQB	7480201	Công nghệ thông tin	50		A00		A01		A02		D01	
16	DQB	7520201	Kỹ thuật Điện	80		A00		A01		A02		D07	
17	DQB	7620116	Phát triển nông thôn	50		A00		B03		C03		C04	
18	DQB	7620201	Lâm học	50		A00		B00		B03		C04	
19	DQB	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	60		A00		B00		B03		C04	
20	DQB	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	80		A00		A02		B00		B02	
Các ngành đào tạo trình độ Cao đẳng chính quy													
1	DQB	51140201	Giáo dục Mầm non	45		MOO	NĂNG KHIẾU						
2	DQB	51140202	Giáo dục Tiểu học	45		A00		C00		C14		D01	

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Đối với trình độ ĐH theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 20/10/2017; Trình độ CĐSP theo quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 hợp nhất Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học; Trình độ TCSP theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/8/2011

- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.

- Mã tổ hợp: Mỗi ngành chỉ được xét tuyển/ thi tuyển tối đa 04 tổ hợp môn quy định Mã tổ hợp trong Sheet "**Bảng tổ hợp môn xét tuyển**".

- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này. *Ph*

Người lập biểu

Họ và tên: Nguyễn Thị Như Phượng

Điện thoại: 02323824052

Di động: 0905081185

Quảng Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Hoàng Dương Hùng